

Số: 1200/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Nghị quyết số 340/NQ-ĐHNT ngày 24/3/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Quyết định số 1008/QĐ-ĐHNT ngày 07/9/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-ĐHNT ngày 02/10/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang về việc kiện toàn Hội đồng và Ban Thư ký phát triển chương trình đào tạo, các Tiểu ban liên ngành và Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học và Trưởng phòng Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ đại học ngành **Khoa học thủy sản**, mã số: 7620303.

Điều 2. Giao Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản quản lý chương trình đào tạo này.

Điều 3. Chương trình đào tạo này áp dụng từ Khóa 63.

Điều 4. Ban chủ nhiệm chương trình đào tạo và các ông/bà Trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, ĐTDH.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Pi Trung



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH: KHOA HỌC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-ĐHNT ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

a) Đơn vị được giao quản lý	Viện Khoa học và Công nghệ Khai thác thủy sản
b) Tên chương trình	Khoa học thủy sản
c) Ngành đào tạo	Khoa học thủy sản
d) Mã số ngành đào tạo	7620303
e) Trình độ đào tạo	Đại học
f) Hình thức đào tạo	Chính quy
g) Thời gian đào tạo	4 năm
h) Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
i) Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Cử nhân Khoa học thủy sản
j) Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT	11/2021

II. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- PEO1: Có tri thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn; bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ, sức khỏe; các kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và các kỹ năng mềm; từ đó vận dụng vào cuộc sống, học tập và công việc sau này;
- PEO2: Có kiến thức về sinh thái, môi trường, nguồn lợi thủy sản và nghề cá; truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản;
- PEO3: Có kỹ năng quan trắc môi trường, đánh giá nguồn lợi thủy sản, phục vụ nuôi trồng và khai thác thủy sản; xây dựng các chính sách về quản lý nghề cá, tư vấn dịch vụ nghề cá;
- PEO4: Có khả năng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng liên quan đến nghề cá;
- PEO5: Có ý thức tổ chức kỷ luật; pháp luật liên quan đến khoa học thủy sản; ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao năng lực chuyên môn để làm việc trong khoa học thủy sản.

2.2. Ma trận tương thích giữa mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs) với mục tiêu giáo dục của Trường (Education Objectives - EOs)

Mục tiêu giáo dục của Trường (EOs)	Mục tiêu của CTĐT (PEOs)				
	1	2	3	4	5
1. Bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm, đạo đức, thẩm mỹ và sức khỏe	x				
2. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu về nghề nghiệp	x	x			
3. Kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp			x		
4. Khả năng nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ				x	
5. Tinh thần lập nghiệp, khả năng tự học, sáng tạo và thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp	x				x

III. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. PLO1: Có lập trường chính trị tư tưởng, biết vận dụng lý luận chính trị, quân sự, pháp luật và các phương pháp rèn luyện sức khỏe để thực hiện nghĩa vụ công dân và phát triển cá nhân;
2. PLO2: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và tiếp cận các vấn đề thuộc lĩnh vực, ngành đào tạo;
3. PLO3: Vận dụng kỹ năng tư duy sáng tạo và các kỹ năng mềm cần thiết khác để làm việc và tự học suốt đời; đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để tiếp cận giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và công việc chuyên môn;
4. PLO4: Khái quát các kiến thức về môi trường biển, nguồn lợi thủy sản, công nghệ khai thác và nuôi trồng thủy sản;
5. PLO5: Tổng hợp kiến thức liên quan nghề cá, dịch bệnh thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản;
6. PLO6: Áp dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn ngành thủy sản;
7. PLO7: Tư duy đổi mới/phản biện và có tinh thần khởi nghiệp, có khả năng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, tư vấn và giám sát nghề cá theo hướng bền vững;
8. PLO8: Vận dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết một số vấn đề xã hội quan tâm liên quan đến lĩnh vực chuyên môn (đánh giá môi trường nước, đánh giá nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, khai thác thủy sản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản và phát triển nghề cá bền vững);
9. PLO9: Làm việc chuyên nghiệp, có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

3.2. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

PEOs	Chuẩn đầu ra - PLOs								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	x	x	x						
2				x	x	x			
3						x	x	x	
4						x	x	x	
5	x		x				x		x

IV. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Khoa học thủy sản có thể đảm nhiệm các công việc:

1. Chuyên viên/cán bộ tại các cơ quan/tổ chức/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan đến thủy sản (các cấp: bộ, tỉnh, huyện, xã) và các tổ chức phi chính phủ;
2. Cán bộ/nhân viên tại các tổ chức, hiệp hội quốc tế có liên quan đến thủy sản;
3. Giảng viên tại các học viện, trường đào tạo có liên quan đến thủy sản;
4. Nghiên cứu viên tại các viện, trung tâm nghiên cứu có liên quan đến thủy sản;
5. Nhân viên tại các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có liên quan đến thủy sản.

V. QUY ĐỊNH TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO VÀ TỐT NGHIỆP

Thông tin tuyển sinh	- Hình thức tuyển sinh: xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và các hình thức khác - Phạm vi tuyển sinh: trong cả nước - Đối tượng tuyển sinh: thí sinh tốt nghiệp THPT
Điều kiện nhập học	Thí sinh đủ các điều kiện xét tuyển vào trường theo quy định hiện hành.
Quy định đào tạo	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn
Điều kiện tốt nghiệp	Chi tiết tại website: www.ntu.edu.vn

VI. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Cấu trúc chương trình	Tổng		Kiến thức bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
		Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %	Tín chỉ	Tỷ lệ %
I	Nội dung giáo dục tổng quát	53	36,3	47	32,2	6	4,1
1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật	20	13,7	18	12,3	2	1,4
2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường	14	9,6	12	8,2	2	1,4
3	Ngoại ngữ	8	5,5	8	5,5	0	0,0
4	Thế chất và Quốc phòng – An ninh	11	7,5	9	6,2	2	1,4
II	Nội dung giáo dục chuyên nghiệp	93	63,7	81	55,5	12	8,2
1	Cơ sở ngành	47	32,2	41	28,1	6	4,1
2	Ngành	36	24,7	30	20,5	6	4,1
3	Tốt nghiệp	10	6,8	10	6,8	0	0,0
	Tổng cộng	146	100	128	87,7	18	12,3

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

7.1. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ							
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ			146	Bắt buộc			15	19	16	14	18	14	14	10
				Tự chọn			-	4*	3*	5*	-	3*	3*	-
I	Giáo dục tổng quát		53											
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật		20											
Các HP bắt buộc			18				3	5	2	4	4			
1	POL307	Triết học Mác - Lênin	3	45			3							
2	SSH313	Pháp luật đại cương	2	30				2						
3	SSH378	Tư duy phản biện	3	45				3						
4	POL309	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	30		1			2					
5	POL308	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	30		1				2				

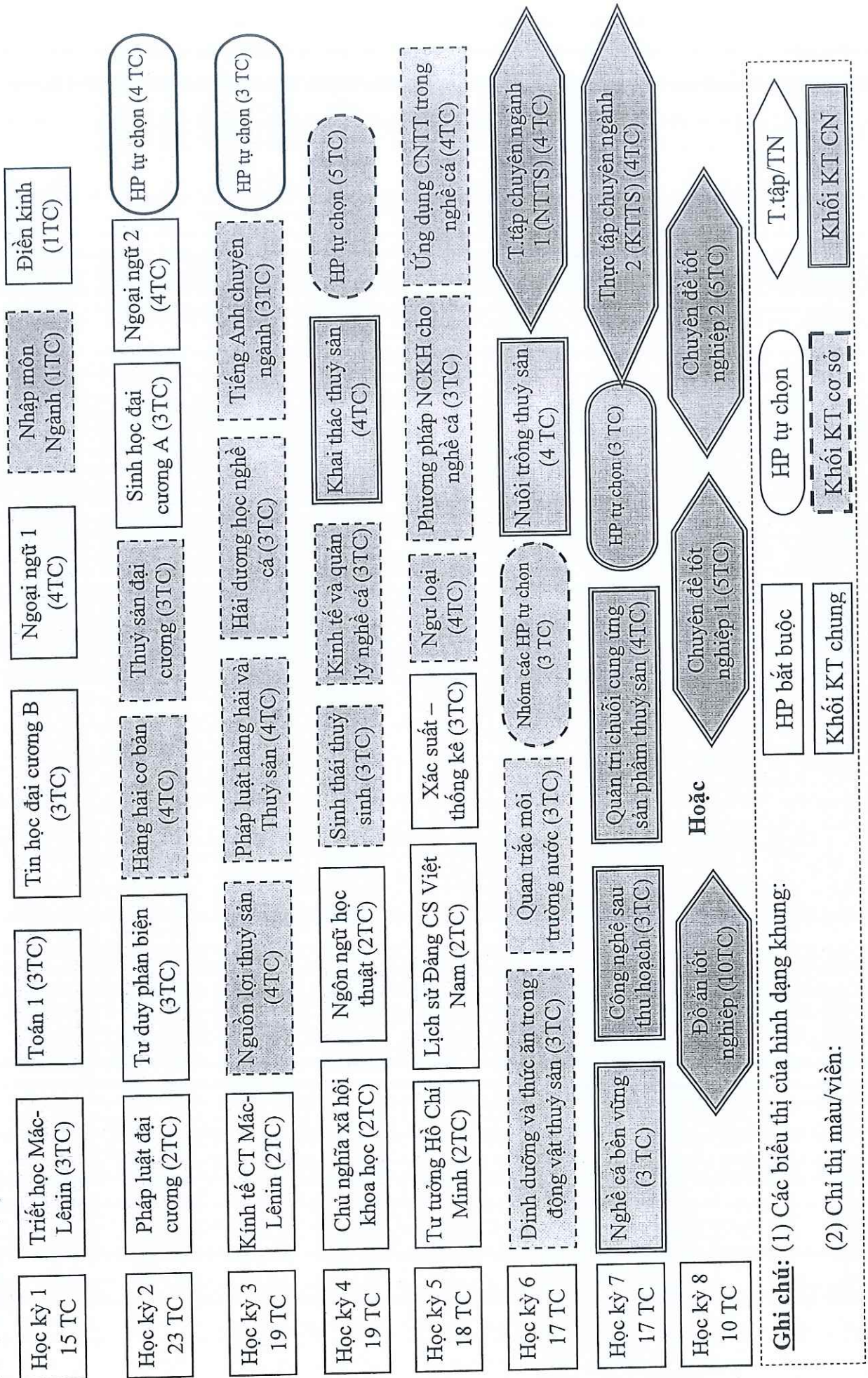
TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ									
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8		
6	SSH379	Ngôn ngữ học thuật	2	30						2						
7	POL333	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30		4, 5					2					
8	POL310	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	30		4, 5					2					
Các HP tự chọn			2							2*						
9	SSH383	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	30						2*						
10	BUA319	Nhập môn Quản trị học	2	30						2*						
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, CN & MT		14													
Các HP bắt buộc			12					6	3			3				
11	MAT327	Toán 1	3	45				3								
12	SOT382	Tin học đại cương B (LT+TH)	3	15	30			3								
13	BIO320	Sinh học đại cương A (LT+TH)	3	30	15				3							
14	MAT322	Xác suất - Thống kê	3	45		11						3				
Các HP tự chọn			2								2*					
15	ECS372	Nhập môn Kinh tế học	2	30							2*					
16	MKT372	Nhập môn Marketing	2	30							2*					
I.3	Ngoại ngữ		8					4	4							
17		Ngoại ngữ 1 (B1.1)	4	60				4								
18		Ngoại ngữ 2 (B1.2)	4	60		17			4							
I.4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh		11													
Các HP bắt buộc			9					1								
19	QPAD011	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45												
20	QPAD02	Công tác quốc phòng và AN	2	30							8 ¹					
21	QPAD033	Quân sự chung	1	15												
22	QPAD044	KT chiến đấu bộ binh & chiến thuật	2	10	20											
23	85065	Điền kinh	1	5	10			1								
Các HP tự chọn			2								I*	I*				
24	85097	Bóng đá	1	5	10							I*				
25	85098	Bóng chuyền	1	5	10							I*				
26	85105	Cầu lông	1	5	10							I*				
27	85108	Taekwondo	1	5	10							I*				
28	85066	Bơi lội	1	5	10							I*				
29	851111	Aerobic	1	5	10							I*				
II	Giáo dục chuyên nghiệp		93													
II.1	Cơ sở ngành		47													
Các HP bắt buộc			41					1	7	14	6	7	6			
30		Nhập môn Ngành	1	15				1								
31		Thủy sản đại cương	3	45		30			3							
32		Hàng hải cơ bản	4	60					4							
33		Nguồn lợi thủy sản	4	60		30,31				4						
34		Pháp luật hàng hải và Thủy sản	4	60						4						

¹ Nhóm học phần QP-AN được bố trí học tập trung thời gian ngắn từ học kỳ 1 - 4 (không tính vào số tín chỉ từng học kỳ).

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân bố thời lượng		HP tiên quyết	Phân bố từng Học kỳ								
				LT	TH		1	2	3	4	5	6	7	8	
35		Hải dương học nghề cá	3	45					3						
36		Tiếng Anh chuyên ngành	3	45		18			3						
37		Kinh tế và quản lý nghề cá	3	45						3					
38		Sinh thái thủy sinh	3	45						3					
39		P.pháp NCKH cho nghề cá	3	45		12,14					3				
40		Ngư loại (cá, giáp xác, thân mềm)	4	45	15	33					4				
41		Dinh dưỡng và thức ăn trong động vật thủy sản	3	30	15	13,40							3		
42		Quan trắc môi trường nước	3	30	15	38							3		
Các HP tự chọn			6						3*				3*		
43		Thích ứng với biến đổi khí hậu trong nghề cá	3	45		38			3*						
44		Vật liệu và công nghệ chế tạo ngư cụ	3	45					3*						
45		Chỉ thị sinh học trong đánh giá chất lượng nước	3	45		40							3*		
46		Quản lý chất lượng và an toàn VSTP thủy sản	3	45									3*		
II.2	Ngành		36												
Các HP bắt buộc			30							4	4	8	14		
47		Khai thác thủy sản	4	60		33,40				4					
48		Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề cá	4	60		12,39					4				
49		Nuôi trồng thủy sản	4	60		40-42							4		
50		T.tập chuyên ngành 1 (NTTS)	4		60	49							4		
51	FIT361	Nghề cá bền vững	3	45		47,49								3	
52		Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản	4	60		47,49								4	
53		Công nghệ sau thu hoạch	3	45		47,49								3	
54		T.tập chuyên ngành 2 (KTTS)	4		60	47								4	
Các HP tự chọn			6								3*			3*	
55		Khuyến ngư	3	45							3*				
56		Quản lý khu bảo tồn và đa dạng sinh học	3	45							3*				
57		Đánh giá tác động môi trường	3	45		42								3*	
58		CN sinh học biển (gồm môi trường)	3	45		40,42								3*	
59		Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	45										3*	
II.3	Tốt nghiệp		10												10
60		Đồ án tốt nghiệp	10		10	50,54									10
<i>Đối với SV không làm Khóa luận tốt nghiệp</i>															
61		Chuyên đề tốt nghiệp 1	5		5	50,54									5
62		Chuyên đề tốt nghiệp 2	5		5	50,54									5

Ghi chú: Các tín chỉ có dấu "*" là của HP tự chọn.

7.2. Lưu đồ đào tạo



7.3. Ma trận thể hiện sự đóng góp của học phần để đạt được chuẩn đầu ra

TT	Tên học phần	Số TC	Mức tương thích với chuẩn đầu ra (PLOs)									Tổng
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I	Giáo dục tổng quát											
I.1	Xã hội, Nhân văn và Nghệ thuật											
1	Triết học Mác - Lênin	3	M	I								1I+1M
2	Pháp luật đại cương	2	M	I								1I+1M
3	Tư duy phản biện	3		R	M							1R+1M
4	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin	2	M	I								1I+1M
5	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học	2	M	I								1I+1M
6	Ngôn ngữ học thuật	2		R	M							1R+1M
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M	I								1I+1M
8	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	M	I								1I+1M
9	Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo	2		x	x							
10	Nhập môn Quản trị học	2		x								
I.2	Toán, Tin học, Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường											
11	Toán 1	3		M								1M
12	Tin học đại cương B (LT+TH)	3			M							1M
13	Sinh học đại cương A (LT+TH)	3		M								1M
14	Xác suất - Thống kê	3		M								1M
15	Nhập môn Kinh tế học	2		x								
16	Nhập môn Marketing	2		x								
I.3	Ngoại ngữ											
17	Ngoại ngữ 1 (B1.1)	4		I	M							1I+1M
18	Ngoại ngữ 2 (B1.2)	4		I	M							1I+1M
I.4	Thể chất và Quốc phòng – An ninh											
19-22	Các HP Giáo dục Quốc phòng – An ninh	3	M									1M
23-29	Các HP Giáo dục Thể chất	8	M									1M
II	Giáo dục chuyên nghiệp											
II.1	Cơ sở ngành											
30	Nhập môn Ngành	1				I	I		I		I	4I
31	Thủy sản đại cương	3				I	I					2I
32	Hàng hải cơ bản	4				R	R					2R
33	Nguồn lợi thủy sản	4				M		R		M		1R+2M
34	Pháp luật hàng hải và Thủy sản	4						R		I		1I+1R

35	Hải dương học nghề cá	3				M	R			I		1I+1R+1M
36	Tiếng Anh chuyên ngành	3			M						R	1R+1M
37	Kinh tế và quản lý nghề cá	3					M		I	R	I	2I+1R+1M
38	Sinh thái thủy sinh	3				M				R		1R+1M
39	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho nghề cá	3								R	M	1R, 1M
40	Ngư loại (cá, giáp xác, thân mềm)	4				M	I			R		1I+1R+1M
41	Dinh dưỡng và thức ăn trong động vật thủy sản	3				I		R		I	I	3I+1R
42	Quan trắc môi trường nước	3					M	R	R	M	R	3R+2M
43	<i>Thích ứng với biến đổi khí hậu trong nghề cá</i>	3					x		x	x	x	
44	<i>Vật liệu và công nghệ chế tạo ngư cụ</i>	3						x	x			
45	<i>Chỉ thị sinh học trong đánh giá chất lượng nước</i>	3					x	x	x	x	x	
46	<i>Quản lý chất lượng và an toàn VSTP thủy sản</i>	3				x	x			x	x	
II.2 Ngành												
47	Khai thác thủy sản	4				M			R	R	I	1I+2R+1M
48	Ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề cá	4			M							1M
49	Nuôi trồng thủy sản	4				M	R	R	I	M	I	2I+2R+2M
50	Thực tập chuyên ngành 1 (NTTS)	4				M	R	R	I	M	I	2I+2R+2M
51	Nghề cá bền vững	3					M		R	R	I	1I+2R+1M
52	Quản trị chuỗi cung ứng sản phẩm thủy sản	4								M	I	1I+1M
53	Công nghệ sau thu hoạch	3				R				R		2R
54	Thực tập chuyên ngành 2 (KTTS)	4				M			R	R	I	1I+2R+1M
55	<i>Khuyến ngư</i>	3				x	x				x	
56	<i>Quản lý khu bảo tồn và đa dạng sinh học</i>	3				x	x	x		x	x	
57	<i>Đánh giá tác động môi trường</i>	3				x	x	x		x	x	
58	<i>Công nghệ sinh học biển (gồm môi trường)</i>	3					x	x		x	x	
59	<i>Quản trị doanh nghiệp thủy sản</i>	3				x	x		x	x		
II.3 Tốt nghiệp												
	Tổng	146	8M	8I+ 2R+ 3M	7M	3I+ 2R+ 9M	3I+ 5R+ 4M	5R+ 1M	5I+ 4R+ 1M	2I+ 8R+ 6M	9I+ 2R+ 2M	
	Chuẩn đầu ra		1	2	3	4	5	6	7	8	9	

7.4. Cách thức đánh giá kết quả học tập

Theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Nha Trang.

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VÀ TỔ CHỨC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức 3 học kỳ, bao gồm hai học kỳ chính và một học kỳ phụ (học kỳ hè).

Nhà trường công bố kế hoạch học tập của cả năm học trước khi năm học mới bắt đầu.

Căn cứ kế hoạch học tập theo từng năm học/học kỳ và kế hoạch đào tạo theo thời gian của chương trình đào tạo, Phòng Đào tạo Đại học và Cố vấn học tập tư vấn sinh viên đăng ký các học phần bắt buộc và lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

IX. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SINH VIÊN

Trong quá trình thực hiện khoá học, sinh viên được hỗ trợ nhiều hoạt động từ Khoa/Viện, Bộ môn và Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp & Hỗ trợ sinh viên, cụ thể:

- Tham quan thực tế tại cơ sở sản xuất ngay sau khi nhập học;
- Ở ký túc xá nếu sinh viên có nhu cầu;
- Mượn và đọc tài liệu miễn phí; sử dụng wifi miễn phí trong toàn trường;
- Tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên tổ chức; các CLB chuyên môn, kỹ năng mềm;
- Được sử dụng các dịch vụ khác nước uống, căn tin, y tế,...

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

[Handwritten signature]
Trần Đức Phú

BAN CHỦ NHIỆM CTĐT

[Handwritten signature]
Trần Đức Phú

HIỆU TRƯỞNG

[Handwritten signature]
Trang Thị Trung



HD PHÁT TRIỂN CTĐT

[Handwritten signature]
Quách Thị Minh